

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 28/2024/KBC-KCN ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Quế Võ và Khu công nghiệp mở rộng tỉnh Bắc Ninh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP, địa chỉ tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp Quế Võ và Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, tỉnh Bắc Ninh, có địa chỉ tại phường Nam Sơn, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh và phường Phương Liễu và phường Phương Mao, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Quế Võ và Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Nam Sơn, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh và phường Phương Liễu và phường Phương Mao, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300233993; cấp lần đầu ngày 27/03/2002; cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 21/04/2023. Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Mã số thuế: 2300233993.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

- Danh mục mã ngành được đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất thực phẩm khác	C107
2	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C131
3	Sản xuất hàng dệt khác	C139
4	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
5	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
6	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C162
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C170
8	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
9	Sao chép bản ghi các loại	C182
10	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201
11	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác	C202
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
14	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
15	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
16	Sản xuất sắt, thép, gang	C241
17	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C242
18	Đúc kim loại	C243
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
20	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý gia công kim loại	C259
21	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
22	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	C262
23	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
24	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
25	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
26	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C266
27	Sản xuất thiết bị dụng cụ quang học	C267
28	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C271
29	Sản xuất pin và ắc quy	C272
30	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
31	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
32	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
33	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
34	Sản xuất máy thông dụng	C281
35	Sản xuất máy chuyên dụng	C282

TT	Tên ngành	Mã ngành
36	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
37	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C303
38	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
39	Sản xuất giường tủ, bàn, ghế	C310
40	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
41	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
42	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C329
43	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	C331
44	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
45	Khai thác xử lý cung cấp nước	E360
46	Thoát nước và xử lý nước thải	E370
47	Thu gom rác	E381
48	Xây dựng nhà các loại	F410
49	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F421
50	Xây dựng công trình công ích	F422
51	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	F432
52	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	G462
53	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	G463
54	Bán buôn đồ gia đình	G464
55	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	G465
56	Bán buôn chuyên doanh khác	G466
57	Bán buôn tổng hợp	G469
57	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473
58	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh	G475
60	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	G477
61	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	G478
62	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)	G479
63	Vận tải đường bộ khác	H493
64	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
65	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522
66	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I561
67	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng	J631

TT	Tên ngành	Mã ngành
	thông tin	
68	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L681
69	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	L682
70	Hoạt động tư vấn quản lý	M702
71	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M711
72	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M712
73	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M721
74	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741
75	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	N773
76	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	N811
77	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N823
78	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N829
79	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Q862
80	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S951
81	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	S961
82	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	S963

- Danh mục mã ngành được đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất thực phẩm khác	C107
2	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C131
3	Sản xuất hàng dệt khác	C139
4	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
5	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
6	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C162
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C170
8	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
9	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201
10	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác	
11	Sao chép bản ghi các loại	C182
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221

TT	Tên ngành	Mã ngành
14	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
15	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
16	Sản xuất sắt, thép, gang (chỉ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	C241
17	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C242
18	Đúc kim loại	C243
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
20	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý gia công kim loại	C259
21	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
22	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	C262
23	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
24	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
25	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
26	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C266
27	Sản xuất thiết bị dụng cụ quang học	C267
28	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C271
29	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
30	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
31	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
32	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
33	Sản xuất máy thông dụng	C281
34	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
35	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
36	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C303
37	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
38	Sản xuất giường tủ, bàn, ghế	C310
39	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
40	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
41	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C329
42	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	C331
43	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
44	Khai thác xử lý cung cấp nước	E360
45	Thoát nước và xử lý nước thải	E370
46	Thu gom rác	E381
47	Xây dựng nhà các loại	F410
48	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F421

TT	Tên ngành	Mã ngành
49	Xây dựng công trình công ích	F422
50	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	F432
51	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	G462
52	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	G463
53	Bán buôn đồ gia đình	G464
54	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	G465
55	Bán buôn chuyên doanh khác	G466
56	Bán buôn tổng hợp	G469
57	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473
58	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh	G475
59	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	G477
60	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	G478
61	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)	G479
62	Vận tải đường bộ khác	H493
63	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
64	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522
65	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I561
66	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin	J631
67	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L681
68	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	L682
69	Hoạt động tư vấn quản lý	M702
70	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M711
71	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M712
72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M721
73	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M741
74	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	N773
75	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	N811
76	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N823
77	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N829
78	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Q862
79	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S951
80	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	S961
81	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	S963

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích:

+ Khu công nghiệp Quế Võ: 313,34 ha;

+ Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng: 277,37 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 95/GXN-TCMT ngày 05/11/2016, Giấy xác nhận hoàn thành số 96/GXN-TCMT ngày 5/11/2016 của Tổng cục Môi trường và Giấy xác nhận hoàn thành số 60/GXN-BTNMT ngày 8/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào công

trình thủy lợi số 474/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/10/2020 của Tổng cục Thủy lợi) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

1.1.1. Đối với Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng tại lô HTKT1

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bếp của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà điều hành của KCN Quế Võ.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực tòa nhà văn phòng điều hành của KCN Quế Võ.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh chung tại trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Quế Võ (nhà máy giai đoạn 1 đặt tại lô HTKT1) công suất 6.000 m³/ngày.đêm và trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng (nhà máy giai đoạn 2 đặt tại lô HTKT1) công suất 6.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tại trạm xử lý nước cấp công suất 6.000 m³/ngày.đêm của KCN Quế Võ.

1.1.2. Đối với KCN Quế Võ mở rộng tại lô HTKT2

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tại trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng (nhà máy giai đoạn 3 đặt tại lô HTKT2) công suất 6.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tại trạm xử lý nước cấp công suất 2.900 m³/ngày.đêm của KCN Quế Võ mở rộng.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

1.2.1. Đối với KCN Quế Võ

- Nguồn số 07: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN Quế Võ.
- Nguồn số 08: Nước thải từ máy ép bùn của trạm XLNTTT của KCN Quế Võ.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp của KCN Quế Võ.

1.2.2. Đối với KCN Quế Võ mở rộng

- Nguồn số 10: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp nằm tại phân khu phía Nam và dọc các tuyến đường nội bộ N3-2 và D4-2 trong KCN Quế Võ mở rộng.
- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất từ các cơ sở thứ cấp còn lại hoạt động trong KCN Quế Võ mở rộng.
- Nguồn số 12: Nước thải từ máy ép bùn của trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp của KCN Quế Võ mở rộng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cầu (đoạn chảy qua xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại kênh tiêu Kim Đôi 9, đoạn qua KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải của KCN Quế Võ (nhà máy giai đoạn 1) và KCN Quế Võ mở rộng (nhà máy giai đoạn 2): X(m) = 2340041,774; Y(m) = 563720,809 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải của KCN Quế Võ mở rộng (nhà máy giai đoạn 3): X(m) = 2339404.12; Y(m) = 564708.72 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của KCN Quế Võ là 6.000 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của KCN Quế Võ mở rộng là 12.000 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại trạm XLNTTT, tự chảy vào đường ống đổ vào kênh tiêu Kim Đôi 9 theo phương thức xả mặt và xả ven bờ.

- Hình thức: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q=1,0; K_f= 0,9), cụ thể như sau:

a) Đối với KCN Quế Võ

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	45		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen (As)	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8	03 tháng/lần	Không áp dụng
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nito	mg/l	18		
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27		
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027		
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		

b) Đối với KCN Quế Võ mở rộng

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	45		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen (As)	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,18	03 tháng/lần	Không áp dụng
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nito	mg/l	18		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027		
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNTTT của KCN:

a) Đối với KCN Quế Võ:

- Nguồn số 01: Được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được bơm về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02, số 03 và số 04: Được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó được bơm về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi

nước thải của KCN Quế Võ sau đó được thu gom về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08 và 09: Được thu gom về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

b) Đối với KCN Quế Võ mở rộng:

- Nguồn số 05: Được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về bể gom của trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT2 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06 và số 12: Được thu gom về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Quế Võ mở rộng sau đó được thu gom về trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT2 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 11: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Quế Võ mở rộng sau đó được thu gom về bể gom chung của 02 trạm XLNTTT của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng thuộc lô HTKT1 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 13: Được thu gom về trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng tại lô HTKT2 để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

a) Tại KCN Quế Võ:

- Số lượng: 05 bể. Trong đó, 03 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 (tổng thể tích 24 m³); 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 03 (tích 06 m³) và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 04 (thể tích 05 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Tại KCN Quế Võ mở rộng:

- Số lượng: 03 bể. Trong đó, 02 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 05 (tổng thể tích 11,4 m³) và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 06 (thể tích 06 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT của KCN Quế Võ mở rộng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ đặt tại KCN Quế Võ:

- Số lượng: 01 bể 2 ngăn.

- Vị trí: Khu vực nhà bếp của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành của KCN Quế Võ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa kết hợp tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT của KCN Quế Võ.

- Thể tích: 24 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.3. Trạm XLNTTT của KCN:

a) Đối với KCN Quế Võ:

** Trạm XLNTTT có công suất 6.000 m³/ngày.đêm – Nhà máy giai đoạn 1 đặt tại lô HTKT1 (tiếp nhận nước thải của KCN Quế Võ và 1 phần của KCN Quế Võ mở rộng):*

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Máy tách rác → Trạm bơm → Thiết bị lọc lưới → Bể cân bằng → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể lắng sơ bộ → Hệ thống bể sinh học (hệ thống Multech) → Bể keo tụ bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Hồ lắng → Hồ hoàn thiện → Khử trùng → Mương đo lưu lượng → Kênh Kim Đôi 9.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, NaOCl, Glucose, Zetag 8125, Zetag 4120.

b) Đối với KCN Quế Võ mở rộng:

** Trạm XLNTTT có công suất 6.000 m³/ngày.đêm – Nhà máy giai đoạn 2 đặt tại lô HTKT1 (tiếp nhận nước thải của KCN Quế Võ và 1 phần của KCN Quế Võ mở rộng):*

- Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Máy tách rác thô → Trạm bơm → Tách rác tinh → Tách cát, dầu mỡ → Cân bằng → Trung hòa – Keo tụ/tạo bông → Bể lắng sơ bộ → Bể ASBR → Khử trùng → Mương đo lưu lượng → Kênh Kim Đôi 9.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, NaOCl, glucose, Zetag 8125, Zetag 4120 (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

** Trạm XLNTTT mới công suất 6.000 m³/ngày.đêm – Nhà máy giai đoạn 3 đặt tại lô HTKT2 (tiếp nhận nước thải của một phần KCN Quế Võ mở rộng).*

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Bể gom → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic 1,2 → Bể MBBR 1,2,3 → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Hồ kiểm chứng → Kênh Kim Đôi 9.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, khử màu, Polymer ation, Polymer cation, NaOCl 10%, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

a) Đối với KCN Quế Võ:

- Số lượng: 01 Trạm.

- Vị trí: Mương đo lưu lượng

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước

thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Nhà máy giai đoạn 1 và Nhà máy giai đoạn 2 đặt tại lô HTKT1 có chung trạm quan trắc nước thải tự động, chung mương đo lưu lượng, chung 1 điểm xả thải.

b) Đối với KCN Quế Võ mở rộng:

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí: Mương đo lưu lượng

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Yêu cầu hoàn thành việc kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đối với Nhà máy XLNTTT giai đoạn 1 và giai đoạn 2:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 18.300 m³. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

- Đối với Nhà máy XLNTTT giai đoạn 3:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 18.147 m³. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT của KCN, sẽ tiến hành mở cửa phai để nước thải ở hồ sự cố tự chảy vào hố thu gom của trạm XLNTTT của KCN để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng cửa phai đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, sẽ tiến hành mở cửa phai dẫn nước sau xử lý về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải đầu vào về hồ sự cố. Tiến hành khắc phục sự cố của trạm XLNTTT của KCN. Sau khi khắc phục xong, tiến hành đóng cửa phai dẫn vào hồ sự cố và mở cửa phai nước thải ở hồ sự cố để tự chảy vào hố thu gom nước thải và bơm lên các đơn nguyên của trạm XLNTTT của KCN để xử lý.

- Trường hợp trạm XLNTTT của KCN tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong, nước thải được đưa về hố thu gom nước thải để xử lý.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT của KCN, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT của KCN.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT KCN Quế Võ và KCN Quế Võ mở rộng

ST T	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép xả thải đối với nước thải sinh hoạt	Giá trị tối đa cho phép xả thải đối với nước thải sản xuất
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Màu	Pt/Co	150	100
3	pH	-	5,5 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	50
5	COD	mg/l	150	150
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	100	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1	0,05
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1	0,05
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	1	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5	0,2
16	Mangan (Mn)	mg/l	1	0,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	5	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1	0,07
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	10
21	Sunfua	mg/l	0,5	0,5
22	Florua	mg/l	10	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	10
24	Tổng nito	mg/l	40	20
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6	6
26	Clorua	mg/l	1000	500
27	Clo dư	mg/l	2	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01	0,01
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000	5000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Trạm xử lý nước thải tập trung tại lô đất HTKT1 – Nhà máy giai đoạn 1 và nhà máy giai đoạn 2 công suất mỗi hệ thống 6.000m³/ngày đêm .

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày đêm tại lô đất HTKT2 – Nhà máy giai đoạn 3.

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày.đêm tại lô đất HTKT2.

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Bể gom nước thải đầu vào.

- Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ kiểm chứng trước khi bơm ra kênh Kim Đôi 9.

2.2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tổng Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tại quy định Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNT tập trung của KCN phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Tổng Công ty chịu trách nhiệm chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử

lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Tổng Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo thỏa thuận đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Tổng Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Tổng Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

* Đối với KCN Quế Võ:

- Nguồn số 01: Máy phát điện tại 02 trạm xử lý nước thải tại lô HTKT1.

* Đối với KCN Quế Võ mở rộng:

- Nguồn số 02: Máy phát điện tại 01 trạm xử lý nước thải tại lô HTKT2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2340025,1; Y = 563765,07

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2339424,5; Y = 565256,7

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	20
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	50
3	Dầu thải từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng máy móc	17 02 03	Lỏng	100
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	2.500.000
5	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước ngầm	12 09 03	Bùn	55.000
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	10
7	Mực in, hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	5
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	50
9	Chai lọ, bao bì chứa hóa chất thí nghiệm	18 01 04	Rắn	5
Tổng khối lượng				2.555.240

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn thông thường từ khu vực văn phòng	2.400
Tổng khối lượng		2.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **23.400** kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, có biển báo nguy hại và dán nhãn cảnh báo nguy hại đúng quy định.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:
 - + 01 kho lưu giữ tạm thời CTNH của KCN Quế Võ có diện tích khoảng 20m²;

+ 01 kho lưu giữ bùn thải sau khi ép của trạm XLNT giai đoạn 1 và trạm XLNT giai đoạn 2 có diện tích 50m²;

+ 01 sân phơi bùn của trạm XLNTTTT giai đoạn 1 và giai đoạn 2 với diện tích khoảng 20 m³;

+ 01 kho lưu giữ tạm thời CTNH tại khu nhà điều hành của trạm XLNT giai đoạn 3 với diện tích 67,2m² và nhà phơi bùn có tổng diện tích 621,14m².

+ CTNH dạng lỏng tại trạm XLNT giai đoạn 3 được thu gom bằng các tank nhựa chuyên dụng có thể tích khoảng 200 lít đến 1m³.

Các kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; rãnh và hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 664/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27 tháng 5 năm 2003 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng – Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh”; Quyết định số 452/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng” và Quyết định số 2128/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà xưởng KCN Quế Võ mở rộng, tỉnh Bắc Ninh (điều chỉnh)” chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục nào cần tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của KCN theo quy định của pháp luật.

6. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.